MSE EDUCATION
https://morningstarsedu.edu.vn

# ÔN TẬP CHƯƠNG 1 – ĐẠI SỐ 10 – LẦN 1

*Thời gian làm bài: 20 phút (không kể thời gian phát đề)*
*Đề kiểm tra gồm 20 câu trắc nghiệm*

## I. TRẮC NGHIỆM

**Câu 1:** Cho $A=(-\infty;1];B=[1;5]$ . Tập hợp $A\cup B$ là

**A.** $(-\infty;5]$ **B.** $[-1;5]$ **C.** $(-\infty;-1]\cup[1;5]$ **D.** $\varnothing$

**Câu 2:** Kết quả $\overline{a}=2,764513\pm0,001$ là:

**A.** $\overline{a}=2,7645$ **B.** $\overline{a}=2,765$ **C.** $\overline{a}=2,764$ **D.** $\overline{a}=2,76$

**Câu 3:** Cho tập A = {x ∈ N| x là ước của 12}, B = {x ∈ N| (x+1)(x-2)(x-4) = 0}. Tập X nào thỏa B ∪ X = A là:

**A.** {1; 2; 3; 4; 6} **B.** {0; 1; 3; 6; 12} **C.** {1; 2; 3; 6; 12} **D.** {1; 3; 6; 12}

**Câu 4:** Cho $A=(-2;2];B=(-\infty;0)$ . Tập hợp $A\setminus B$ là

**A.** $(-2;0)$ **B.** $[2;+\infty)$ **C.** $[0;2]$ **D.** $\varnothing$

**Câu 5:** Cho A = [-3; + ∞ ), B =(-2; 1]. Phần bù của B trong A là:

**A.** (-2; 1] **B.** (-∞; -2]∪(1; +∞) **C.** ∅ **D.** [-3; -2]∪(1; +∞)

**Câu 6:** Cho Tập A = {0; 2; 4; 6; 8} và tập B = {x∈Z| x – 3 < 4 – x và x ≤ 3x + 2}. Tập hợp $A\cup B$ là:

**A.** {0; 2} **B.** {0; 2; 4; 6; 8; 1; 3} **C.** {4; 6; 8} **D.** {-1; 0; 1; 2; 3; 4; 6; 8}

**Câu 7:** Cho tập A = (-3; 2] và tập B = (m – 3; m). Các giá trị m để A ∩ B = ∅ là:

**A.** $\left[\begin{array}{l} m\ge -3 \\ m<2 \end{array}\right.$ **B.** $\left[\begin{array}{l} m\le -3 \\ m\ge 5 \end{array}\right.$ **C.** $\left[\begin{array}{l} m< -3 \\ m\ge 2 \end{array}\right.$ **D.** $\begin{cases} m\le -3 \\ m>2 \end{cases}$

**Câu 8:** Trong các câu sau, câu nào là mệnh đề?

**A.** Đói bụng quá! **B.** Cá sống dưới nước **C.** Bạn ăn cơm chưa? **D.** Lan học lớp mấy?

**Câu 9:** Cách phát biểu nào sau đây không dùng để phát biểu mệnh đề: A => B

**A.** A là điều kiện đủ để có B **B.** A là điều kiện cần để có B

**C.** A kéo theo B **D.** Nếu A thì B

**Câu 10:** Cho A = {1; 2; 3; 4; 5} và B = {0; 2; 4; 6; 8; 10}, tập A ∩ B là

**A.** {0; 2; 4} **B.** {1; 3; 5} **C.** {2; 4} **D.** {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 10}

**Câu 11:** Cho A={0; 1; 2; 3; 4}; B={2;3;4;5;6}. Tập hợp A\B bằng:

**A.** {0;1} **B.** {0} **C.** {1;2}. **D.** {1;5}.

**Câu 12:** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào là mệnh đề chứa biến?

**A.** 1 + 1 = 2 **B.** Cá sống dưới nước

**C.** x + 2 > 1 **D.** Phan-Xi-Păng là ngọn núi cao nhất Việt Nam

**Câu 13:** Cho mệnh đề A: "3 là số nguyên tố". Phủ định của mệnh đề A là:

**A.** 3 không phải là số nguyên tố **B.** 3 chia hết cho 1 và chính nó

LIVEWORKSHEETS

**C.** 3 là số lẻ **D.** Số nguyên tố là 3

**Câu 14:** Cho tập A = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}, tập A gồm bao nhiêu phần tử?

**A.** 6 **B.** 7 **C.** 5 **D.** $2^7$

**Câu 15:** Mệnh đề đảo của mệnh đề : "Nếu a = b thì $a^2 = b^2$" là:

**A.** Nếu $a^2 = b^2$ thì a = b **B.** Nếu $a \neq b$ thì $a^2 = b^2$ **C.** Nếu a = b thì $a^2 = b^2$ **D.** Nếu $a^2 = b^2$ thì $a \neq b$

**Câu 16:** Cho tập A = {0; 1; 2; 3; 4} và tập B = $\{x \in Z / (x-1)(x+2)(x^2+4x) = 0$. Tập $A \cap B$ là:

**A.** {0; 1} **B.** {0; 1; 2; 3; 4} **C.** {2; 3; 4} **D.** {-2; -4}

**Câu 17:** Cho hai tập hợp $A = \{2,4,6,9\}$ và $B = \{1,2,3,4\}$.Tập hợp A ∪ B bằng tập nào sau đây?

**A.** ∅ **B.** {1;2;3;4;6;9} **C.** {6;9} **D.** $A = \{1,2,3,5\}$

**Câu 18:** Quy tròn số 342578 đến chữ số hàng trăm là

**A.** 342000 **B.** 342600 **C.** 343000 **D.** 343

**Câu 19:** Cho $A = (1;+\infty); B = [-2;6]$ . Tập hợp $A \cap B$ là

**A.** $[-2;+\infty)$ **B.** $(1;+\infty)$ **C.** $[-2;6]$ **D.** $(1;6]$

**Câu 20:** Cho tập A = {0; 1; 2 }, A có bao nhiêu tập con

**A.** 3 tập con **B.** 6 tập con **C.** 8 tập con **D.** 9 tập con

## II. TỰ LUẬN *(Phần này các em làm trên giấy và chụp bài làm gửi vào nhóm lớp nhé!)*

**Bài 1:** Cho hai tập hợp $A = \{x \in R \mid x > 2\}$ và $B = \{x \in R \mid -1 < x \leq 5\}$.

Dùng kí hiệu "khoảng", "đoạn", "nửa khoảng" để viết lại tập A và B.

**Bài 2:** Cho tập A = {x ∈ Z| -2 < x < 2} và tập B = {0; 1; 2; 3; 4; 5}

a. Xác định tập A. Liệt kê tập con của A

b. Xác định A ∩ B, A ∪ B

**Bài 3**: Cho hai tập hợp A = {x ∈ R| |x – 3| ≤ 2} và tập B = (-2; 2] ∪ [4; +∞).

a. Xác định tập A

b. Xác định tập A ∩ B, A ∪ B

LIVEWORKSHEETS